

**BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 12 /2017/TT-BNNPTNT

Hà Nội, ngày 07 tháng 6 năm 2017

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ

CÔNG VĂN ĐẾN

Giờ: C Ngày: 26/6

Kính chuyển: TTT

THÔNG TƯ

Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia

về yêu cầu kỹ thuật đối với cơ sở sản xuất giống và nuôi cá rô phi

CỘNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ

ĐẾN Giờ: C
Ngày: 26/6/2017

Căn cứ Nghị định số 15/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Pháp lệnh Giống vật nuôi ngày 24 tháng 3 năm 2004;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường và Tổng cục trưởng Tổng cục Thủy sản;

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về yêu cầu kỹ thuật đối với cơ sở sản xuất giống và nuôi cá rô phi.

Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này 02 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về yêu cầu kỹ thuật đối với cơ sở sản xuất giống và nuôi cá rô phi:

1. Cơ sở sản xuất cá rô phi giống – Yêu cầu kỹ thuật bảo đảm vệ sinh thú y và bảo vệ môi trường.

Ký hiệu: **QCVN 02 - 25 : 2017/BNNPTNT.**

2. Cơ sở nuôi cá rô phi - Yêu cầu kỹ thuật bảo đảm vệ sinh thú y, bảo vệ môi trường và an toàn thực phẩm.

Ký hiệu: **QCVN 02 - 26 : 2017/BNNPTNT.**

Điều 2. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 12 năm 2017

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ; Vụ trưởng Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường; Tổng cục trưởng Tổng cục Thủy sản; Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân liên quan có trách nhiệm tổ chức thực hiện.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, các cơ quan, tổ chức và cá nhân kịp thời phản ánh về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng (để b/c)
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- UBND các Tỉnh, TP trực thuộc TƯ;
- Sở Nông nghiệp và PTNT các Tỉnh, TP trực thuộc TƯ;
- Các Tổng cục, Cục, Vụ thuộc Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Công báo, Website Chính phủ;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Lưu: VT, TCTS.



12/10/2020

12/10/2020



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

QCVN 02 - 25 : 2017/BNNPTNT

QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA

**CƠ SỞ SẢN XUẤT CÁ RÔ PHI GIỐNG – YÊU CẦU KỸ THUẬT
BẢO ĐẢM VỆ SINH THÚ Y VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

*National technical regulation
Tilapia hatchery - Technical requirement for veterinary hygiene
and environmental protection*

HÀ NỘI – 2017

Lời nói đầu:

QCVN 02  2017/BNNPTNT do Tổng cục
Thủy sản biên soạn và trình duyệt; Bộ Nông
nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành kèm
theo Thông tư số 42/2017/TT-BNNPTNT ngày 07
tháng 6 năm 2017.

**QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA
CƠ SỞ SẢN XUẤT CÁ RÔ PHI GIỐNG – YÊU CẦU KỸ THUẬT BẢO ĐẢM
VỆ SINH THÚ Y VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

***National technical regulation
Tilapia hatchery - Technical requirement for veterinary hygiene
and environmental protection***

1. QUY ĐỊNH CHUNG

1.1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chuẩn này quy định những yêu cầu kỹ thuật bảo đảm vệ sinh thú y và bảo vệ môi trường đối với cơ sở sản xuất cá rô phi (*Oreochromis spp.*) giống (gọi tắt là cơ sở).

1.2. Đối tượng áp dụng

Quy chuẩn này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân có hoạt động sản xuất cá rô phi (*Oreochromis spp.*) giống và các tổ chức, cá nhân có liên quan trên phạm vi cả nước.

2. QUY ĐỊNH KỸ THUẬT

2.1. Cơ sở vật chất kỹ thuật

2.1.1. Hệ thống nuôi vỗ cá bố mẹ, cho cá đẻ và ương cá bột, cá hương, cá giống

2.1.1.1. Ao

- a. Bờ ao không bị rò rỉ.
- b. Độ sâu mực nước: tối thiểu 1,2m đối với ao nuôi vỗ cá bố mẹ, tối thiểu 1m đối với ao cho cá đẻ và tối thiểu 0,8m đối với ao ương cá.

2.1.1.2. Giai

- a. Độ ngập nước của giai: tối thiểu 1m đối với giai nuôi vỗ cá bố mẹ và cho cá bố mẹ đẻ; tối thiểu 0,8m đối với giai ương cá. Giai đặt cách đáy ao tối thiểu 0,2m.

- b. Tổng diện tích giai chiếm tối đa 60% diện tích ao.

2.1.1.3. Bể

- a. Nền khu vực nuôi phải được lát bằng vật liệu không thấm nước, dễ thoát nước.
- b. Độ sâu mực nước: tối thiểu 1,5m đối với bể nuôi vỗ cá bố mẹ, tối thiểu 1,2m đối với bể cho cá đẻ và tối thiểu 1,0m đối với bể ương cá.

2.1.2. Khu vực cách ly

Tách biệt với bể/ao nuôi vỗ cá bố mẹ, cho cá đẻ, ương cá.

2.1.3. Thiết bị ấp trứng

Thiết bị ấp trứng được bố trí độc lập, nằm trong nhà có mái che ↓

2.1.4. Ao chứa/lắng

2.1.4.1. Bờ ao không bị rò rỉ.

2.1.4.2. Có diện tích tối thiểu 20% tổng diện tích mặt nước sản xuất giống của cơ sở.

2.1.5. Khu/Ao xử lý nước thải

2.1.5.1. Tách biệt với ao/bể nuôi vỗ, cho cá đẻ, ương cá; ao chứa/lắng.

2.1.5.2. Bờ ao không bị rò rỉ.

2.1.5.3. Có diện tích tối thiểu 10% tổng diện tích mặt nước sản xuất giống của cơ sở.

2.1.6. Khu chứa nguyên vật liệu

2.1.6.1. Có mái che, được ngăn riêng biệt cho từng loại nguyên vật liệu và có biện pháp ngăn chặn côn trùng và động vật gây hại.

2.1.6.2. Thức ăn, thuốc thú y thủy sản và sản phẩm xử lý, cải tạo môi trường sử dụng trong quá trình sản xuất giống được đặt trên kệ hoặc giá treo, cách tường nhà và nền nhà ít nhất 0,3m.

2.1.7. Khu chứa xăng, dầu

Bảo đảm không rò rỉ xăng, dầu ra khu vực xung quanh.

2.1.8. Nhà vệ sinh tự hoại

2.1.8.1. Tách biệt với ao/bể nuôi vỗ cá bố mẹ, cho cá đẻ, ương cá. Có lối đi riêng không đi ngang qua khu vực sản xuất giống.

2.1.8.2. Có vòi nước rửa tay bên trong hoặc cạnh nhà vệ sinh. Cung cấp đủ nước và giấy vệ sinh. Dụng cụ chứa rác thải nhà vệ sinh có nắp đậy.

2.1.8.3. Nước thải từ nhà vệ sinh được xả qua hệ thống nước thải riêng biệt và không rò rỉ ra khu vực xung quanh.

2.1.9. Dụng cụ, thiết bị sử dụng trong sản xuất giống

2.1.9.1. Chỉ được dùng chung giữa các ao/bể sau khi đã vệ sinh sạch sẽ; sau mỗi đợt sử dụng phải được vệ sinh sạch sẽ và phơi khô.

2.1.9.2. Dụng cụ chứa cá không để lọt nước và chất thải ra môi trường trong quá trình vận chuyển.

2.1.9.3. Động cơ và thiết bị sử dụng không bị rò rỉ xăng, dầu ra khu vực xung quanh.

2.2. Hoạt động sản xuất giống

2.2.1. Ao/giai/bể

2.2.1.1. Không có địch hại (rắn, ếch, nhái...) trong ao.

2.2.1.2. Chất lượng nước ao/bể nuôi vỗ cá bố mẹ, cho cá đẻ, ương cá bảo đảm giá trị của các thông số được quy định tại bảng 1, 3.

2.2.2. Thiết bị ấp trứng cá

Chất lượng nước ấp trứng cá bảo đảm giá trị của các thông số được quy định tại bảng 2.

2.2.3. Cá bố mẹ

2.2.3.1. Kích cỡ cá bố mẹ: đạt yêu cầu về khối lượng và tuổi theo tiêu chuẩn quốc gia hoặc quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về yêu cầu kỹ thuật đối với cá rô phi bố mẹ.

2.2.3.2. Tình trạng sức khỏe: Không nhiễm mầm bệnh do vi khuẩn *Streptococcus* sp. và *Aeromonas* sp.

2.2.4. Thức ăn

2.2.4.1. Thức ăn công nghiệp sử dụng trong quá trình nuôi vỗ cá bố mẹ, ương cá phải được phép lưu hành tại Việt Nam, có nhãn hàng hóa đầy đủ theo quy định về ghi nhãn hàng hóa và được bảo quản theo hướng dẫn ghi trên nhãn hàng hóa.

2.2.4.2. Không sử dụng thức ăn ôi thiu, ẩm mốc và hết hạn sử dụng.

2.2.5. Thuốc thú y thủy sản và sản phẩm xử lý, cải tạo môi trường

2.2.5.1. Thuốc thú y thủy sản và sản phẩm xử lý, cải tạo môi trường dùng cho việc phòng, trị bệnh, kích thích sinh sản, chuyển đổi giới tính cá; xử lý, cải tạo môi trường phải được phép lưu hành tại Việt Nam; có nhãn hàng hóa đầy đủ theo quy định về ghi nhãn hàng hóa và được bảo quản theo hướng dẫn ghi trên nhãn hàng hóa.

2.2.5.2. Không sử dụng thuốc thú y thủy sản và sản phẩm xử lý, cải tạo môi trường đã hết hạn sử dụng.

2.2.6. Xử lý khi cá nuôi mắc bệnh

2.2.6.1. Không xả nước, chất thải từ ao/bể nuôi có cá mắc bệnh chưa được xử lý hoặc vớt bỏ cá chết, cá mắc bệnh ra môi trường xung quanh.

2.2.6.2. Sau khi thu hoạch hoặc tiêu hủy cá bị bệnh, phải khử trùng nước trong ao/bể; khử trùng các thiết bị, dụng cụ; xử lý nền đáy, diệt giáp xác và các vật chủ trung gian truyền bệnh trong ao, bể.

2.2.6.3. Những người tham gia quá trình xử lý ao/bể nuôi, tiêu hủy cá mắc bệnh phải vệ sinh cá nhân sau khi thực hiện.

2.2.7. Thu hoạch

2.2.7.1. Không để nước từ ao/bể thu hoạch cá chảy vào ao đang nuôi khác.

2.2.7.2. Chất lượng cá bột, cá hương, cá giống:

a. Kích cỡ cá: đạt yêu cầu về chiều dài và khối lượng theo tiêu chuẩn quốc gia hoặc quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về yêu cầu kỹ thuật đối với cá rô phi bột, cá hương, cá giống.

b. Tình trạng sức khỏe: Không nhiễm mầm bệnh do vi khuẩn *Streptococcus* sp. và *Aeromonas* sp.

2.3. Nước thải, chất thải

2.3.1. Nước từ ao xử lý nước thải chỉ được xả ra môi trường xung quanh khi bảo đảm giá trị của các thông số quy định tại bảng 4.

2.3.2. Không xả nước thải sinh hoạt vào ao/bể nuôi vỗ cá bố mẹ, cho cá đẻ, ương cá; ao chứa/lắng.

2.3.3. Chất thải trong sinh hoạt và từ hoạt động nuôi cá phải được cho vào thùng chứa có nắp đậy. Thùng chứa không rò rỉ và không được đặt trên bờ ao nuôi.

2.4. Ghi chép và lưu giữ hồ sơ

2.4.1. Phải theo dõi, ghi chép các thông tin liên quan tới hoạt động sản xuất giống theo quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư số 26/2013/TT-BNNPTNT ngày 22/5/2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về quản lý giống thủy sản.

2.4.2. Lập hồ sơ quản lý gồm: tài liệu ghi chép hoạt động sản xuất giống; giấy tờ mua cá bố mẹ, thức ăn, thuốc thú y thủy sản và sản phẩm xử lý, cải tạo môi trường; giấy chứng nhận kiểm dịch và giấy tờ bán cá. Thời gian lưu giữ hồ sơ tối thiểu là 3 năm.

3. QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ

3.1. Quy chuẩn này là cơ sở cho các tổ chức, cá nhân sản xuất giống cá rô phi thực hiện để đáp ứng yêu cầu kỹ thuật bảo đảm vệ sinh thú y và bảo vệ môi trường theo quy định.

3.2. Quy chuẩn này là cơ sở để các cơ quan quản lý nhà nước kiểm tra, đánh giá và xác nhận cơ sở đáp ứng yêu cầu kỹ thuật bảo đảm vệ sinh thú y và bảo vệ môi trường.

4. TRÁCH NHIỆM CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

Các tổ chức, cá nhân được quy định tại Mục 1.2 có trách nhiệm tuân thủ các quy định của Quy chuẩn này.

5. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

5.1. Tổng cục Thủy sản

5.1.1. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan chức năng có liên quan hướng dẫn triển khai và tổ chức thực hiện Quy chuẩn này.

5.1.2. Căn cứ vào yêu cầu quản lý tại từng thời điểm, có trách nhiệm kiến nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung Quy chuẩn này.

5.2. Cơ quan quản lý thủy sản địa phương

Hướng dẫn cơ sở thực hiện các nội dung quy định tại Quy chuẩn này.

Bảng 1. Chất lượng nước ao/bể nuôi vỗ cá bố mẹ và cho cá đẻ

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị cho phép
1	Oxy hòa tan (DO)	mg/l	>3
2	pH		6 - 9
3	NO ₂ ⁻	mg/l	<0,05
4	NH ₃	mg/l	<0,09
5	H ₂ S	mg/l	<0,02
6	Nhiệt độ	°C	25 - 32

Bảng 2. Chất lượng nước ấp trứng cá

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị cho phép
1	Oxy hòa tan (DO)	mg/l	>4
2	pH		6,5 - 8,5
3	NO ₂ ⁻	mg/l	<0,05
4	NH ₃	mg/l	<0,09
5	H ₂ S	mg/l	<0,02
6	Nhiệt độ	°C	27 - 30

Bảng 3. Chất lượng nước ao/bể ương cá bột, cá hương, cá giống

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị cho phép
1	Oxy hòa tan (DO)	mg/l	> 4
2	pH		6,5 - 8,5
3	NO ₂ ⁻	mg/l	<0,05
4	NH ₃	mg/l	<0,09
5	H ₂ S	mg/l	<0,02
6	Nhiệt độ	°C	26 - 32

Bảng 4. Chất lượng nước thải từ ao xử lý nước thải trước khi thải ra môi trường bên ngoài

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị cho phép
1	pH		5,5 – 9
2	BOD ₅ (20 °C)	mg/l	≤ 50
3	COD	mg/l	≤ 150
4	Chất rắn lơ lửng	mg/l	≤ 100
5	Coliform	MPN/100ml	≤ 5.000



CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

QCVN 02 - 26 : 2017/BNNPTNT

QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA

**CƠ SỞ NUÔI CÁ RÔ PHI – YÊU CẦU KỸ THUẬT BẢO ĐẢM VỆ
SINH THÚ Y, BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN THỰC PHẨM**

*National technical regulation
Tilapia culture farm – Technical requirement for veterinary
hygiene, environmental protection and food safety*

HÀ NỘI – 2017

Lời nói đầu:

QCVN 07-26-2017-BNNPTNT do Tổng cục
Thủy sản biên soạn và trình duyệt; Bộ Nông
nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành kèm
theo Thông tư số 04/2017/TT-BNNPTNT ngày 07
tháng 6 năm 2017.



**QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA
CƠ SỞ NUÔI CÁ RÔ PHI – YÊU CẦU KỸ THUẬT BẢO ĐẢM VỆ SINH THÚ Y,
BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN THỰC PHẨM**

***National technical regulation
Tilapia culture farm – Technical requirement for veterinary hygiene,
environmental protection and food safety***

1. QUY ĐỊNH CHUNG

1.1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chuẩn này quy định yêu cầu kỹ thuật bảo đảm vệ sinh thú y, bảo vệ môi trường và an toàn thực phẩm đối với cơ sở nuôi bán thâm canh và thâm canh cá rô phi (*Oreochromis spp.*) trong ao (sau đây gọi tắt là cơ sở nuôi).

1.2. Đối tượng áp dụng

Quy chuẩn này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân có hoạt động nuôi bán thâm canh và thâm canh cá rô phi (*Oreochromis spp.*) trong ao và các tổ chức, cá nhân có liên quan trên phạm vi cả nước.

1.3. Giải thích từ ngữ

Từ ngữ trong Quy chuẩn này được hiểu như sau:

1.3.1. Nuôi bán thâm canh cá rô phi trong ao: là hình thức nuôi chủ yếu sử dụng thức ăn công nghiệp và thức ăn tự chế, mật độ nuôi 1 - 3 con/m².

1.3.2. Nuôi thâm canh cá rô phi trong ao: là hình thức nuôi sử dụng hoàn toàn thức ăn công nghiệp và thức ăn tự chế, mật độ nuôi >3 con/m².

2. QUY ĐỊNH KỸ THUẬT

2.1. Cơ sở vật chất kỹ thuật

2.1.1. Ao nuôi

Bờ ao không bị rò rỉ; độ sâu mực nước tối thiểu 1,5m.

2.1.2. Ao chứa/lắng

2.1.2.1. Bờ ao không bị rò rỉ.

2.1.2.2. Có diện tích tối thiểu 15% tổng diện tích mặt nước nuôi của cơ sở nuôi.

2.1.3. Khu/ao xử lý nước thải, chứa bùn thải

2.1.3.1. Tách biệt với ao nuôi, ao chứa/lắng.

2.1.3.2. Bờ ao không bị rò rỉ.

2.1.3.3. Có diện tích tối thiểu 10% tổng diện tích mặt nước nuôi của cơ sở nuôi.

2.1.4. Khu chứa nguyên vật liệu

2.1.4.1. Có mái che, được ngăn riêng biệt cho từng loại nguyên vật liệu và có biện pháp ngăn chặn côn trùng và động vật gây hại.

2.1.4.2. Thức ăn, thuốc thú y thủy sản và sản phẩm xử lý, cải tạo môi trường sử dụng trong quá trình nuôi được đặt trên kệ hoặc giá treo, cách tường nhà và nền nhà ít nhất 0,3m.

2.1.5. Khu chứa xăng, dầu

Bảo đảm không rò rỉ xăng, dầu ra khu vực xung quanh.

2.1.6. Nhà vệ sinh tự hoại

2.1.6.1. Tách biệt với ao nuôi. Có lối đi riêng không đi ngang qua khu vực nuôi.

2.1.6.2. Có vòi nước rửa tay bên trong hoặc cạnh nhà vệ sinh. Cung cấp đủ nước và giấy vệ sinh. Dụng cụ chứa rác thải nhà vệ sinh có nắp đậy.

2.1.6.3. Nước thải từ nhà vệ sinh được xả qua hệ thống nước thải riêng biệt và không rò rỉ ra khu vực xung quanh.

2.1.7. Dụng cụ, thiết bị sử dụng trong quá trình nuôi

2.1.7.1. Chỉ được dùng chung giữa các ao nuôi sau khi đã vệ sinh sạch sẽ; sau mỗi đợt sử dụng phải được vệ sinh sạch sẽ và phơi khô.

2.1.7.2. Dụng cụ chứa cá không để lọt nước và chất thải ra môi trường trong quá trình vận chuyển.

2.1.7.3. Động cơ và thiết bị sử dụng không rò rỉ xăng, dầu ra khu vực xung quanh.

2.2. Hoạt động nuôi cá rô phi

2.2.1. Ao nuôi

2.2.1.1. Không có địch hại (rắn, ếch, nhái...) trong ao.

2.2.1.2. Chất lượng nước ao nuôi bảo đảm giá trị của các thông số được quy định tại bảng 1 - Phụ lục 1.

2.2.2. Cá giống

2.2.2.1. Kích cỡ cá thả: đạt yêu cầu về chiều dài và khối lượng theo tiêu chuẩn quốc gia hoặc quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về yêu cầu kỹ thuật đối với cá rô phi giống.

2.2.2.2. Tình trạng sức khỏe: Không nhiễm mầm bệnh do vi khuẩn *Streptococcus* sp. và *Aeromonas* sp.

2.2.3. Thức ăn

2.2.3.1. Thức ăn công nghiệp sử dụng trong quá trình nuôi phải được phép lưu hành tại Việt Nam, có nhãn hàng hóa đầy đủ theo quy định về ghi nhãn hàng hóa và được bảo quản theo hướng dẫn ghi trên nhãn hàng hóa.

2.2.3.2. Không sử dụng thức ăn ôi thiu, ẩm mốc và hết hạn sử dụng.

2.2.4. Thuốc thú y thủy sản và sản phẩm xử lý, cải tạo môi trường

2.2.4.1. Thuốc thú y thủy sản và sản phẩm xử lý, cải tạo môi trường dùng cho việc phòng, trị bệnh cá, xử lý, cải tạo môi trường phải được phép lưu hành tại Việt Nam; có nhãn hàng hóa đầy đủ theo quy định về ghi nhãn hàng hóa và được bảo quản theo hướng dẫn ghi trên nhãn hàng hóa.

2.2.4.2. Không sử dụng thuốc thú y thủy sản và sản phẩm xử lý, cải tạo môi trường đã hết hạn sử dụng.

2.2.5. Xử lý khi cá nuôi mắc bệnh

2.2.5.1. Không xả nước, chất thải từ ao nuôi có cá mắc bệnh chưa được xử lý hoặc vứt bỏ cá chết, cá mắc bệnh ra môi trường xung quanh.

2.2.5.2. Sau khi thu hoạch hoặc tiêu hủy cá bị bệnh, phải khử trùng nước trong ao; khử trùng các thiết bị, dụng cụ; xử lý nền đáy và các vật chủ trung gian truyền bệnh trong ao.

2.2.5.3. Những người tham gia quá trình xử lý ao nuôi, tiêu hủy cá mắc bệnh phải vệ sinh cá nhân sau khi thực hiện.

2.2.6. Thu hoạch

2.2.6.1. Không để nước từ ao thu hoạch cá chảy vào ao đang nuôi khác.

2.2.6.2. Phải tuân thủ quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc nhà sản xuất về thời gian ngừng sử dụng thuốc, hóa chất trước khi thu hoạch cá.

2.3. Nước thải, chất thải

2.3.1. Nước từ ao xử lý nước thải chỉ được xả ra môi trường xung quanh khi bảo đảm giá trị của các thông số quy định tại bảng 2 – Phụ lục 1.

2.3.2. Không xả nước thải sinh hoạt vào ao nuôi và ao chứa/lắng.

2.3.3. Bùn thải trong quá trình nuôi phải thu gom vào khu/ao chứa bùn thải.

2.3.4. Chất thải trong sinh hoạt và từ hoạt động nuôi cá phải được cho vào thùng chứa có nắp đậy. Thùng chứa không rò rỉ và không được đặt trên bờ ao nuôi.

2.4. Ghi chép và lưu giữ hồ sơ

2.4.1. Ghi chép các thông tin liên quan tới hoạt động nuôi quy định tại Phụ lục 2.

2.4.2. Lập hồ sơ quản lý gồm: tài liệu ghi chép hoạt động nuôi; giấy tờ mua giống, thức ăn, thuốc thú y thủy sản và sản phẩm xử lý, cải tạo môi trường; giấy chứng nhận kiểm dịch và giấy tờ bán cá thương phẩm. Thời gian lưu giữ hồ sơ tối thiểu là 1 năm.

3. QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ

3.1. Quy chuẩn này là cơ sở cho các tổ chức, cá nhân nuôi bán thâm canh và thâm canh cá rô phi trong ao thực hiện để đáp ứng yêu cầu kỹ thuật

bảo đảm vệ sinh thú y, bảo vệ môi trường và an toàn thực phẩm theo quy định.

3.2. Quy chuẩn này là cơ sở để các cơ quan quản lý nhà nước kiểm tra, đánh giá và xác nhận cơ sở nuôi đáp ứng yêu cầu kỹ thuật bảo đảm vệ sinh thú y, bảo vệ môi trường và an toàn thực phẩm.

4. TRÁCH NHIỆM CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

Các tổ chức, cá nhân được quy định tại Mục 1.2 có trách nhiệm tuân thủ các quy định của Quy chuẩn này.

5. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

5.1. Tổng cục Thủy sản

5.1.1. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan chức năng có liên quan hướng dẫn triển khai và tổ chức thực hiện Quy chuẩn này.

5.1.2. Căn cứ vào yêu cầu quản lý tại từng thời điểm, có trách nhiệm kiến nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung Quy chuẩn này.

5.2. Cơ quan quản lý thủy sản địa phương

Hướng dẫn cơ sở nuôi thực hiện các nội dung quy định tại Quy chuẩn này.

Phụ lục 1

Bảng 1. Chất lượng nước ao nuôi cá rô phi

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị cho phép
1	Ô xy hòa tan (DO)	mg/l	≥ 3
2	pH		7,0 - 8,5
3	Độ kiềm	mg CaCO ₃ /l	> 50
4	NH ₃	mg/l	$< 0,1$
5	H ₂ S	mg/l	$< 0,02$
6	Nhiệt độ	°C	24 -36
7	Độ trong	cm	20 – 30
8	Độ mặn	‰	≤ 30

Bảng 2. Chất lượng nước thải từ ao nuôi trước khi thải ra môi trường bên ngoài

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị cho phép
1	pH		5,5 – 9
2	BOD ₅ (20 °C)	mg/l	≤ 50
3	COD	mg/l	≤ 150
4	Chất rắn lơ lửng	mg/l	≤ 100
5	Coliform	MPN/100ml	≤ 5.000

HƯỚNG DẪN GHI CHÉP

- Tên của cơ sở nuôi :
- Họ và tên của chủ cơ sở nuôi :
- Địa chỉ cơ sở nuôi:
- Điện thoại:
- Tổng diện tích cơ sở nuôi (m^2): Trong đó:
 - Tổng diện tích ao nuôi (m^2):
 - Tổng diện tích ao chứa/lắng (m^2):
 - Tổng diện tích ao xử lý nước thải, bùn thải (m^2):
- Đối tượng nuôi: - Thời gian nuôi:

2.1. Thông tin về các nguyên vật liệu đầu vào

- Con giống: ngày, tháng, năm mua; loài/dòng; số lượng (con); kích cỡ (cm, g); tên và địa chỉ cơ sở bán giống; sổ giấy chứng nhận kiểm dịch.
- Thức ăn, thuốc thú y thủy sản và sản phẩm xử lý cải tạo môi trường: tên hàng hóa, số lượng, tên và địa chỉ cửa hàng/ đại lý bán, ngày sản xuất, hạn sử dụng.

- Thức ăn, thuốc thú y thủy sản và sản phẩm xử lý cải tạo môi trường: tên hàng hóa, khẩu phần ăn/cách dùng, số lượng.

- Sinh trưởng và tỷ lệ sống: ngày, tháng, năm; loài/dòng; khối lượng (kg/con); số cá chết (con); tỷ lệ cá bị bệnh (%); mô tả dấu hiệu
- Môi trường nước ao nuôi: Oxy hòa tan (mg/l), pH, Nhiệt độ ($^{\circ}\text{C}$), Độ trong (cm), NH_3 (mg/l), Độ kiềm (mg/l), H_2S (mg/l), độ mặn (‰)
- Thu hoạch: ngày, tháng, năm; loài/dòng; khối lượng (kg/con); năng suất (tấn/ha); thời gian nuôi (ngày); tên và địa chỉ cơ sở thu mua

- Ngày, tháng, năm đo
- Giá trị của các thông số